Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Xã Phù Đổng, CN=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105207386
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 16:04:43 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **-------** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | **----------** |
| Số: 2904/2026/CBTT-911 | *Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026* |
| V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2026 | |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam / Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0944.911.911 Fax:

- E-mail: info@911group.com.vn

- Website: https://911group.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý I năm 2026.

(Nội dung chi tiết xin vui lòng xem tại file đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn https://911group.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT, Vp. HĐQT.

***Tài liệu đính kèm:***
- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý I năm 2026.

**NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CBTT**

M.S.D.N: 0105207386 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**HOÀNG SƠN ĐĂNG**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ I - NĂM 2026

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

# MỤC LỤC

----- oOo -----


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 02 |
| 2. | BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 03 - 06 |
| 3. | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| 4. | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 - 09 |
| 5. | BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 28 |

##

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*

*Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.*

## 1. Thông tin chung về Công ty

### Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 01 năm 2026 để thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở.

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

### Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

**Tên tiếng anh:** 911 Group Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** 911 GROUP JSC.

**Mã chứng khoán:** NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)).

**Trụ sở chính:** Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

## 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

### Hội đồng Quản trị

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Mạnh Hải | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Xuân Thanh | Phó chủ tịch |
| Bà | Nguyễn Thị Thơm | Thành viên |
| Ông | Phạm Đình Thoan | Thành viên |
| Ông | Nghiêm Đức Thuấn | Thành viên |
| Ông | Trần Tăng Hải | Thành viên |
| Ông | Đinh Tuấn Hùng | Thành viên |

### Ban Kiểm soát

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Trần Thị Kim Dung | Trưởng ban |
| Bà | Lê Thị Loan | Thành viên |
| Bà | Trần Ngọc Anh | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Xuân Thanh | Tổng Giám Đốc |
| Ông | Nghiêm Đức Thuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà | Nguyễn Thị Thu Huệ | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà | Đoàn Thị Loan | Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Mạnh Hải | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Xuân Thanh | Tổng Giám đốc |

## 4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## 5. Xác nhận

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

M.S.D.N: 0108201386 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**NGUYỄN MẠNH HẢI**

Chủ tịch hội đồng quản trị

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **455,515,211,926** | **648,257,308,203** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **26,402,744,547** | **125,497,852,715** |
| 1. Tiền | 111 | | 3,863,994,547 | 57,969,102,715 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 22,538,750,000 | 67,528,750,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | **105,576,164,615** | **248,387,128,767** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 105,576,164,615 | 248,387,128,767 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 124 | | | |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **110,634,542,038** | **122,742,065,090** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 62,643,189,029 | 40,902,817,497 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4a | 32,779,805,338 | 34,380,917,060 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.5a | - | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5a | 22,711,547,671 | 54,958,330,533 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | V.6 | (7,500,000,000) | (7,500,000,000) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **194,770,929,005** | **136,821,867,833** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 194,770,929,005 | 136,821,867,833 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| 2, Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | | |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn(*) | 153 | | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **18,130,831,722** | **14,808,393,798** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.8a | 2,366,806,574 | 2,055,311,712 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 15,764,025,148 | 12,753,082,086 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **155,034,996,301** | **159,669,611,587** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **2,232,142,001** | **2,254,642,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.5b | 2,232,142,001 | 2,254,642,000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **101,918,869,865** | **85,603,275,447** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 97,214,287,068 | 78,166,350,931 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *127,214,721,251* | *106,939,036,732* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *223* | | *(30,000,434,183)* | *(28,772,685,801)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 2,601,103,629 | 6,571,257,849 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *2,685,185,185* | *7,462,611,111* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *226* | | *(84,081,556)* | *(891,353,262)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 2,103,479,168 | 865,666,667 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2,414,395,000* | *1,064,395,000* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *229* | | *(310,915,832)* | *(198,728,333)* |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | **30,000,000,000** | **30,000,000,000** |
| - Nguyên giá | 241 | | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 242 | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **802,300,000** | **23,511,936,364** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.13 | 802,300,000 | 23,511,936,364 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **1,170,106,460** | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 264 | | (1,319,893,540) | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | V.2a | 2,490,000,000 | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **18,911,577,975** | **18,299,757,776** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.8b | 18,911,577,975 | 18,299,757,776 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **610,550,208,227** | **807,926,919,790** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **290,145,790,802** | **486,823,297,058** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **219,521,961,736** | **445,968,651,389** |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 102,982,144,239 | 361,856,570,554 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 35,801,026,913 | 17,708,819,514 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.16 | 5,391,498,349 | 5,533,350,709 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.17 | 3,557,542,043 | 3,569,603,298 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.18 | 155,014,233 | 715,640,357 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.19 | 936,365,564 | 1,724,809,220 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.20a | 69,944,176,530 | 53,580,463,205 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.21 | 754,193,865 | 1,279,394,532 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **70,623,829,066** | **40,854,645,669** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | **V.19b** | 1,680,393,178 | 150,000,000 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.20b | 68,943,435,888 | 40,449,489,987 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | 255,155,682 |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026* | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **320,404,417,425** | **321,103,622,732** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **320,404,417,425** | **321,103,622,732** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 240,000,000,000 | 240,000,000,000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *240,000,000,000* | *240,000,000,000* |
| | *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 65,722,032,602 | 67,814,334,638 |
| | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *58,158,786,045* | *60,189,391,490* |
| | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *7,563,246,557* | *7,624,943,148* |
| 11. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 14,682,384,822 | 13,289,288,094 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **610,550,208,227** | **807,926,919,790** |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ |
|---|---|---|
| Đặng Thị Huyền Ngọc | Đoàn Thị Loan | Nguyễn Mạnh Hải |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026* — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2026 | Lũy kế đến hết Quý I năm 2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 123,113,209,177 | 123,113,209,177 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 123,113,209,177 | 123,113,209,177 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 98,983,058,304 | 98,983,058,304 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)** | **20** | | **24,130,150,873** | 24,130,150,873 |
| **6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.4 | 6,996,976,354 | 6,996,976,354 |
| 8. Chi phí tài chính | *23* | VI.5 | 1,955,584,633 | 1,955,584,633 |
| *Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | 1,955,584,633 | 1,955,584,633 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 5,839,939,247 | 5,839,939,247 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 13,064,358,591 | 13,064,358,591 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | | |
| **12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))** | **30** | | **10,267,244,756** | **10,267,244,756** |
| 13. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 311,891,792 | 311,891,792 |
| 14. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 8,517,747,934 | 8,517,747,934 |
| **15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(8,205,856,142)** | **(8,205,856,142)** |
| **16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **2,061,388,614** | **2,061,388,614** |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 1,739,971,191 | 1,739,971,191 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | |
| **19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)** | **60** | | **321,417,423** | **321,417,423** |
| **20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | **61** | | **1,003,802,245** | **1,003,802,245** |
| **21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | **62** | | **(682,384,822)** | **(682,384,822)** |
| **22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **V.11** | **13** | **13** |
| **23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | | **13** | **13** |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ |
|---|---|---|
| Đặng Thị Huyền Ngọc | Đoàn Thị Loan | Nguyễn Mạnh Hải |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | **2,061,388,614** | **11,454,657,915** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản :** | | | - | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 3,595,638,880 | 12,703,782,787 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 8,512,853,115 | 7,192,959,575 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 2,797,981,198 | 571,196,664 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (3,043,399,528) | (6,497,989,595) |
| - Chi phí đi vay | 06 | VI.6 | 1,936,884,586 | 6,483,446,893 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 844,840,801 | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **16,706,187,666** | **31,908,054,239** |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 5,294,458,741 | (44,956,174,087) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (58,846,334,596) | 40,962,556,183 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (289,698,017,925) | 223,862,561,453 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ | 12 | | (923,315,061) | 1,535,111,507 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (1,936,884,586) | (6,541,745,510) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.26 | - | (6,048,027,293) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(329,403,905,761)** | **240,722,336,492** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | - | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khá | 21 | | (4,768,031,376) | (110,625,690,118) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH kh | 22 | | 81,345,260 | 13,734,562,287 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (158,270,000,000) | (605,028,530,702) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 348,107,128,767 | 430,770,277,929 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 735,718 | 6,441,020,658 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **185,151,178,369** | **(264,708,359,946)** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911** **Mẫu số B 03 - DN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | - | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | 10,500,000,000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 96,210,105,060 | 231,408,717,592 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (49,348,532,506) | (180,803,152,210) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (1,703,953,330) | (2,784,123,847) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (14,374,800,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **45,157,619,224** | **43,946,641,535** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)** | **50** | | **(99,095,108,168)** | **19,960,618,081** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ** | **60** | | **125,497,852,715** | **105,537,221,329** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 13,305 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)** | **70** | **V.1** | **26,402,744,547** | **125,497,852,715** |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ |
|---|---|---|
| Đặng Thị Huyền Ngọc | Đoàn Thị Loan | Nguyễn Mạnh Hải |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 01 năm 2026 để thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần.

| | |
|---|---|
| **Tên tiếng anh:** | 911 Group Joint Stock Company. |
| **Tên viết tắt:** | 911 GROUP JSC. |
| **Mã chứng khoán:** | NO1 - Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh). |
| **Trụ sở chính:** | Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội, Việt Nam. |

### 2. Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### 5 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| *Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính* | *Tỷ lệ vốn góp* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future<br>Địa chỉ: Tổ 9, khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Vận tải hành khách | 65% | 65% | 65% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me<br>Địa chỉ: Biệt thự C14 HH04 khu đô thị Việt Hưng, đường Lưu Khánh Đàm, Phường Việt Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 65% | 65% | 65% |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC) và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC) cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua bán trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong,Tỷ giá mua bán trung bình quy đổi tại ngày 31/03/2026: 26.247 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá mua bán trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong,Tỷ giá mua bán trung bình quy đổi tại ngày 31/03/2026: 26.247 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

**Các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty/Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

**Công ty con** là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

**Công ty liên doanh** là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

**Công ty liên kết** là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước** khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

(Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất).

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Các khoản nợ phải thu** được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

### 7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### 7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

### 7.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

### 7.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

| | |
|---|---|
| *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *5 - 50 năm* |
| *Máy móc, thiết bị* | *3 - 20 năm* |
| *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *4 - 30 năm* |
| *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *5 - 10 năm* |

| | |
|---|---|
| *Tài sản cố định vô hình* | *Thời hạn tối đa 20 năm* |

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu:** được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty để thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi Công ty đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

## 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

**21 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Tiền** | **3,863,994,547** | **57,969,102,715** |
| Tiền mặt | 324,006,074 | 917,507,198 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3,539,988,473 | 57,051,595,517 |
| **Các khoản tương đương tiền** | **22,538,750,000** | **67,528,750,000** |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | 22,538,750,000 | 67,528,750,000 |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | | |
| **Cộng** | **26,402,744,547** | **125,497,852,715** |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| **Ngắn hạn** | **105,576,164,615** | **105,576,164,615** | **252,168,452,581** | **252,168,452,581** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 350,000,000 | 350,000,000 | 200,787,128,767 | 200,787,128,767 |
| Trái phiếu | | | | |
| Cho vay | 105,226,164,615 | 105,226,164,615 | 51,381,323,814 | 51,381,323,814 |
| Các khoản đầu tư khác | | | | |
| **Dài hạn** | **2,490,000,000** | - | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Trái phiếu | | | | |
| Cho vay | 2,490,000,000 | | | |
| Các khoản đầu tư khác | | | | |
| **Cộng** | 108,066,164,615 | 105,576,164,615 | 252,168,452,581 | 252,168,452,581 |

| 3. Phải thu của khách hàng | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **62,643,189,029** | - | **40,902,817,497** | - |
| Khách hàng trong nước | 44,637,836,082 | - | 18,898,132,982 | - |
| *CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CALL ME* | *14,847,088,800* | | *14,847,088,800* | |
| *Nguyễn Tiến Cư* | *3,380,000,000* | | *3,380,000,000* | |
| *CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN* | *8,717,272,725* | | | |
| *CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINCONS* | *6,854,330,981* | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *CÔNG TY TNHH MTV CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP.HCM* | *4,267,500,000* | | | |
| *CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN* | *3,900,000,000* | | | |
| *Công ty TNHH kinh doanh TM và DV Vinfast* | *2,350,305,631* | | *197,918,132* | |
| *CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG BÌNH AN* | *208,215,550* | | *208,215,550* | |
| *CÔNG TY TRỤC VỚT VÀ NẠO VÉT TÂN CẢNG* | *113,122,395* | | *264,910,500* | |
| Các khách hàng khác | 18,005,352,947 | | 22,004,684,515 | |
| **b. Dài hạn** | - | - | - | - |
| Khách hàng trong nước | | | | |
| Khách hàng nước ngoài | | | | |
| **Cộng** | **62,643,189,029** | - | **40,902,817,497** | - |

**4. Trả trước cho người bán**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a. Ngắn hạn** | **32,779,805,338** | - | **34,380,917,060** | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 32,779,805,338 | | 34,380,917,060 | |
| *- Trần Thị Thu Huyền* | *25,000,000,000* | | *25,000,000,000* | |
| *- CÔNG TY CỔ PHẦN LONKING VIỆT NAM* | *5,582,256,671* | | *5,582,256,671* | |
| *- Các nhà cung cấp khác* | *2,197,548,667* | | *3,798,660,389* | |
| Nhà cung cấp nước ngoài | | | | |

**5. Phải thu khác**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a. Ngắn hạn** | **22,711,547,671** | **(7,500,000,000)** | **54,958,330,533** | **(7,500,000,000)** |
| Tạm ứng | 19,526,881,778 | (7,500,000,000) | 20,632,174,105 | (7,500,000,000) |
| Ký cược, ký quỹ | 2,459,535,629 | | 29,587,669,641 | |
| Phải thu khác | 725,130,264 | | 4,738,486,787 | |
| **b. Dài hạn** | **2,232,142,001** | - | **2,254,642,000** | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1,750,000,000 | | 1,750,000,000 | |
| Phải thu khác | 482,142,001 | | 504,642,000 | |
| **Cộng** | **24,943,689,672** | **(7,500,000,000)** | **57,212,972,533** | **(7,500,000,000)** |

**6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tạm ứng | 15,000,000,000 | 7,500,000,000 | 15,000,000,000 | 7,500,000,000 |
| *+ Lưu Đình Tuấn - Cố chủ tịch* | | | | |
| **Cộng** | **15,000,000,000** | **7,500,000,000** | **15,000,000,000** | **7,500,000,000** |

**7. Hàng tồn kho**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20,063,720,910 | | 19,324,885,025 | |
| Công cụ, dụng cụ | 43,800,000 | | 53,360,000 | |
| Chi phí SXKD dở dang | 38,343,270,945 | | 3,791,100,866 | |
| Thành phẩm | | | | |
| Hàng hoá | 136,320,137,150 | | 113,652,521,942 | |
| Hàng gửi bán | | | | |
| Hàng hóa kho bảo thuế | | | | |
| **Cộng** | **194,770,929,005** | **-** | **136,821,867,833** | **-** |

**8. Chi phí chờ phân bổ**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn** | **2,366,806,574** | **2,055,311,712** |
| Thuê văn phòng | *300,000,000* | *120,000,000* |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | *39,603,959* | *52,717,455* |
| Chi phí tổ chức tham quan, triển lãm | *138,804,154* | *1,036,069,295* |
| Các khoản khác | *1,888,398,461* | *846,524,962* |
| **b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn** | **18,911,577,975** | **18,299,757,776** |
| Chi phí quyền sử dụng thương hiệu (*) | *15,159,750,005* | *16,170,400,004* |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | *321,013,608* | *376,799,103* |
| Các khoản khác | *3,430,814,362* | *1,752,558,669* |
| **Cộng** | **21,278,384,549** | **20,355,069,488** |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

(Được trình bày ở trang 28)

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 7,462,611,111 | | **7,462,611,111** |
| *Thuê TC trong kỳ* | | | | - |
| *Mua lại TSCĐ thuê TC* | | | | - |
| *Tăng khác* | | | | - |
| *Trả lại TSCĐ Thuê TC* | | *(4,777,425,926)* | | **(4,777,425,926)** |
| *Giảm khác* | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 2,685,185,185 | - | **2,685,185,185** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 891,353,262 | | **891,353,262** |
| *Khấu hao trong kỳ* | | *65,696,952* | | **65,696,952** |
| *Mua lại TSCĐ thuê TC* | | | | - |
| *Tăng khác* | | | | - |
| *Trả lại TSCĐ Thuê TC* | | *(872,968,658)* | | **(872,968,658)** |
| *Giảm khác* | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 84,081,556 | - | **84,081,556** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 6,571,257,849 | - | **6,571,257,849** |
| Số dư cuối kỳ | - | 2,601,103,629 | - | **2,601,103,629** |

## 11. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | - | 1,064,395,000 | **1,064,395,000** |
| *Mua trong kỳ* | | | | - |
| *Tạo ra từ nội bộ DN* | | | | - |
| *Tăng do hợp nhất KD* | | | | - |
| *Tăng khác* | | 1,350,000,000 | | **1,350,000,000** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | | | | - |
| *Giảm khác* | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 1,350,000,000 | 1,064,395,000 | **2,414,395,000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | (198,728,333) | **(198,728,333)** |
| *Khấu hao trong kỳ* | | *(42,187,500)* | *(69,999,999)* | **(112,187,499)** |
| *Tăng khác* | | | | - |
| *Thanh lý, nhượng bán* | | | | - |
| *Giảm khác* | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | (42,187,500) | (268,728,332) | **(310,915,832)** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 1,263,123,333 | **865,666,667** |
| Số dư cuối kỳ | - | 1,392,187,500 | 1,333,123,332 | **2,103,479,168** |

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

### a. Bất động sản đầu tư cho thuê

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa | Nhà và Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm/kỳ | | | 30,000,000,000 | **30,000,000,000** |
| *Mua trong năm/kỳ* | | | | - |
| *Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | | - |
| *Giảm khác* | | | | - |
| Số dư cuối năm/kỳ | - | - | 30,000,000,000 | **30,000,000,000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm/kỳ | | | | - |
| *Khấu hao trong năm/kỳ* | | | | - |
| *Giảm khác* | | | | - |
| Số dư cuối năm/kỳ | - | - | - | - |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm/kỳ | - | - | 30,000,000,000 | **30,000,000,000** |
| Số dư cuối năm/kỳ | - | - | 30,000,000,000 | **30,000,000,000** |

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2026 | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| - Mua sắm TSCĐ | | | | - |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 22,161,936,364 | 121,500,000 | (21,481,136,364) | 802,300,000 |
| *Toàn nhà VP công ty tại Đồng Nai* | *21,363,636,364* | *117,500,000* | *(21,481,136,364)* | - |
| - *Phần mềm sửa chữa* | 1,350,000,000 | | (1,350,000,000) | - |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | | | | - |
| **Cộng** | **22,713,636,364** | **117,500,000** | **(22,831,136,364)** | - |

Trình bày các thông tin khác ảnh hưởng lớn đến chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nếu có.

## 14. Phải trả người bán

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Ngắn hạn** | **102,982,144,239** | - | **361,856,570,554** | - |
| Nhà cung cấp trong nước | *17,481,929,041* | | 34,447,573,964 | |
| *CÔNG TY TNHH XCMG VIỆT NAM* | *5,348,175,157* | | *5,348,175,157* | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TỔNG HỢP* | *390,960,000* | | *390,960,000* | |
| *Các nhà cung cấp khác* | *11,742,793,884* | | *28,708,438,807* | |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 85,500,215,198 | | 327,408,996,590 | |
| *Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)* | *21,764,406,367* | | *278,036,000,450* | |
| *SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES* | *31,926,247,475* | | *10,063,484,925* | |
| *LOVOL HEAVY INDUSTRY GROUP CO.,LTD* | *11,747,010,731* | | *14,964,199,640* | |
| *Các nhà cung cấp khác* | *20,062,550,625* | | *24,345,311,575* | |
| **b. Dài hạn** | - | - | - | - |
| Nhà cung cấp trong nước | | | | |
| Nhà cung cấp nước ngoài | | | | |
| **Cộng** | **102,982,144,239** | - | **361,856,570,554** | - |

**15. Người mua trả tiền trước**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
| **a. Ngắn hạn** | **35,801,026,913** | | **17,708,819,514** | - |
| Khách hàng trong nước | 35,801,026,913 | | 17,708,819,514 | |
| Khách hàng nước ngoài | | | | |

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | **01/01/2026** | **Số phải nộp trong kỳ** | **Số đã thực nộp trong kỳ** | **31/03/2026** |
|---|---|---|---|---|
| **a. Phải nộp** | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 9,298,204,508 | 9,298,204,508 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,898,203,383 | 1,739,971,191 | | 4,638,174,574 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2,635,147,326 | 351,547,151 | 2,233,370,702 | 753,323,775 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | - |
| **Cộng** | **5,533,350,709** | **20,687,927,358** | **20,829,779,718** | **5,391,498,350** |

| **17. Phải trả người lao động** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| Tiền lương phải trả | 3,557,542,043 | 3,569,603,298 |
| Tiền thưởng phải trả | | |
| ... | | |
| **Cộng** | **3,557,542,043** | **3,569,603,298** |

| **18. Chi phí phải trả** | **31/03/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **155,014,233** | **715,640,357** |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | | |
| Các khoản trích trước khác | 155,014,233 | 715,640,357 |

| | | |
|---|---|---|
| **b. Dài hạn** | - | - |
| Lãi vay | | |
| Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| **Cộng** | **155,014,233** | **715,640,357** |

**19. Phải trả khác**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 25,200,000 | 25,200,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 911,165,564 | 1,699,609,220 |
| **Cộng** | **936,365,564** | **1,724,809,220** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,680,393,178 | 150,000,000 |
| **Cộng** | **1,680,393,178** | **150,000,000** |

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **69,944,176,530** | - | **53,580,463,205** | - |
| Vay ngân hàng (33.2) | 69,754,176,530 | | 53,580,463,205 | |
| Vay cá nhân (33.3) | 190,000,000 | | | |
| **b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **68,943,435,888** | - | **40,449,489,987** | - |
| Vay bên liên quan | | | | |
| Vay ngân hàng | 68,943,435,888 | | 40,449,489,987 | |
| **Cộng** | **138,887,612,418** | - | **94,029,953,192** | - |

**21. Dự phòng phải trả**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 754,193,865 | 1,279,394,532 |
| Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường | - | - |
| **Cộng** | **754,193,865** | **1,279,394,532** |

**22. Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **240,000,000,000** | | **81,103,622,732** | **321,103,622,732** |
| Tăng vốn | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **240,000,000,000** | - | **81,103,622,732** | **321,103,622,732** |
| **Số dư đầu năm nay** | **240,000,000,000** | - | **81,103,622,732** | **321,103,622,732** |
| Giảm khác | - | - | (699,205,307) | **(699,205,307)** |
| **Số dư cuối năm nay** | **240,000,000,000** | - | **80,404,417,425** | **320,404,417,425** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| **a. Doanh thu** | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 116,456,839,149 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6,656,370,028 |
| **Cộng** | **123,113,209,177** |

| **2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 116,456,839,149 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6,656,370,028 |
| Doanh thu khác | - |
| **Cộng** | **123,113,209,177** |

| **3. Giá vốn hàng bán** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 85,040,491,360 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 13,942,566,944 |
| Giá vốn là hàng hóa, thành phẩm của BĐS đầu tư đã bán (*) | - |
| **Cộng** | **98,983,058,304** |

| **4. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 4,198,995,156 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,797,981,198 |
| **Cộng** | **6,996,976,354** |

| **5. Chi phí tài chính** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| Chi phí đi vay | 1,955,584,633 |
| .... | - |
| **Cộng** | **1,955,584,633** |

| **6. Chi phí bán hàng** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 1,401,257,321 |
| Chi phí bảo hành | 247,106,943 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,946,733,486 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,245,176,968 |
| **Cộng** | **5,840,274,718** |

| **7. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 4,294,247,189 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 27,395,659 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 278,523,005 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 582,064,538 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3,410,335,078 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 528,140,893 |
| Các chi phí khác | 3,946,073,229 |
| **Cộng** | **13,066,779,591** |

| **8. Thu nhập khác** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| Thu nhập khác | 311,891,792.00 |
| **Cộng** | **311,891,792** |

| **9. Chi phí khác** | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 3,821,616,676.00 |
| Phạt chậm nộp thuế, hải quan | 9,394,963.00 |
| Chi phí khác | 4,686,736,329.00 |
| **Cộng** | **8,517,747,968** |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | **Quý I năm 2026** |
|---|---|
| **1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **2,061,388,614** |
| **2.** Thuế TNDN phải nộp | **1,739,971,191** |
| 12. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | |
| **13. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (13=11+12)** | **1,739,971,191** |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | |
|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **321,417,423** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm** | - |

| | |
|---|---|
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **321,417,423** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm | **24,000,000** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **13** |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | **13** |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ |
|---|---|---|
| Đặng Thị Huyền Ngọc | Đoàn Thị Loan | Nguyễn Mạnh Hải |

## V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3,104,134,650 | 20,471,796,645 | 81,855,250,782 | 496,930,926 | 1,010,923,729 | **106,939,036,732** |
| *Mua trong kỳ* | | *286,500,000* | | | | **286,500,000** |
| *ĐT XDCB h.thành* | *22,137,051,064* | | | | | **22,137,051,064** |
| *Tăng khác* | | *3,929,665,268* | | *125,000,000* | | **4,054,665,268** |
| *Chuyển sang BĐS* | | | | | | - |
| *Thanh lý, nhượng bán* | | *(3,929,665,268)* | *(2,272,866,545)* | | | **(6,202,531,813)** |
| *Giảm khác* | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 25,241,185,714 | 20,758,296,645 | 79,582,384,237 | 621,930,926 | 1,010,923,729 | **127,214,721,251** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,222,385,680 | 17,313,088,436 | 9,526,197,780 | 428,445,719 | 282,568,186 | **28,772,685,801** |
| *Khấu hao trong kỳ* | *291,115,892* | *566,885,284* | *2,490,908,716* | *12,855,831* | *55,988,706* | **3,417,754,429** |
| *Tăng khác* | | | | | | - |
| *Chuyển sang BĐS* | *(...)* | *(...)* | *(...)* | *(...)* | *(...)* | - |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(...)* | *(7,922,712)* | *(2,182,083,335)* | *(...)* | *(...)* | **(2,190,006,047)** |
| *Giảm khác* | *(...)* | *(...)* | *(...)* | *(...)* | *(...)* | - |
| Số dư cuối kỳ | 1,513,501,572 | 17,872,051,008 | 9,835,023,161 | 441,301,550 | 338,556,892 | **30,000,434,183** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,881,748,970 | 3,158,708,209 | 72,329,053,002 | 68,485,207 | 728,355,543 | **78,166,350,931** |
| Số dư cuối kỳ | 23,727,684,142 | 2,886,245,637 | 69,747,361,076 | 180,629,376 | 672,366,837 | **97,214,287,068** |